

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 4 NĂM 2026

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện lũy kế 04 tháng đầu năm 2026	So với Kế hoạch	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ					
(1)	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	360.821			
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng /người/năm	111,04			
	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Tốc độ tăng GRDP) giá so sánh	%	>10-10,5			
	Trong đó:	%				
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,33			
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	11,98			
	Công nghiệp	%	11,25			
	Khu vực dịch vụ	%	11,98			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,11			
	Kim ngạch xuất khẩu, dịch vụ và thu ngoại tệ	Triệu USD	6.060	2.017,7	33,30	
	Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng	Nghìn đồng/người /tháng	5.928			
(2)	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	26.878	10.714	39,86	Đến ngày 20/4/2026
	Thu nội địa	Tỷ đồng	26.217	10.261	39,14	
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	661	453,12	68,55	
(3)	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%				
	Trong đó	%	100,0			
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,94			
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	28,49			
	Khu vực dịch vụ	%	46,45			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,12			
(4)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	117.740			
(5)	Nâng cao các chỉ số	Điểm số /Xếp hạng	Nhóm 15 địa phương có chất lượng điều hành tốt			
	Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)					
	Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)					
	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)					

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện lũy kế 04 tháng đầu năm 2026	So với Kế hoạch	Ghi chú
	Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)					
(6)	Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
	Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)	%	>25			
	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	8,30			
	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	65,00			
	Tổng chi ngân sách cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	3,00			
	Tốc độ tăng số lượng công bố khoa học quốc tế	%	10-15			
	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	11,50			
	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên một vạn dân	người/vạn dân	>=10			
	Tốc độ tăng số lượng đơn vị đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế	%	16-18			
	Tỷ lệ khai thác thương mại	%	8-10			
(7)	Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân	%	10,00			
(8)	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100,00		9,27	Đến ngày 22/4/2026
B	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI					
(9)	Dân số trung bình	người	3.249.504			
(10)	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,73			
(11)	Giá trị năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động/năm	214,94			
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	29,50			
	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	người	1.678.712			
	<i>Trong đó tỷ trọng số lao động có việc làm</i>					
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	38,73			
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	25,29			
	Khu vực dịch vụ	%	35,98			
	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,16			

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện lũy kế 04 tháng đầu năm 2026	So với Kế hoạch	Ghi chú
(12)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	tuổi	76,21			
	Thời gian sống khỏe mạnh	năm	66,00			
(13)	Số bác sỹ/vạn dân	bác sỹ/ vạn dân	15,66			
	Số giường bệnh/vạn dân	giường bệnh/ vạn dân	43,92			
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,40	93,26		
	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm (tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần)	%	100,00			
(14)	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia		68,60			
	<i>Trong đó:</i>					
	Mầm non	%	81,10			
	Tiểu học	%	63,40			
	Trung học cơ sở	%	67,20			
	Trung học phổ thông	%	51,70			
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	%	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở			
(15)	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	6,42			
C	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG					
(16)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00			
(17)	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95,00			
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	98,00			
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100,00			
(18)	Nông thôn mới	%				
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030	%	83,30			
	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn	%	83,13	82,90		
(19)	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,8			
D	CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG					
(20)	Tỷ lệ đô thị hóa	%	>48,2			

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện lũy kế 04 tháng đầu năm 2026	So với Kế hoạch	Ghi chú
(21)	Triển khai các nhiệm vụ về phát triển đô thị thông minh					
(22)	Nhà ở xã hội	căn	1.897			
Đ	CHỈ TIÊU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI					
(23)	Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ	%	100			
	Công tác huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng, an ninh	%	100			
(24)	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	75			
	Tỷ lệ xã, phường trên địa bàn thành phố không có ma túy	%	Xây dựng thêm 20% xã, phường không ma túy trong tổng số xã, phường chưa được công nhận			
(25)	Số lượng ký kết thỏa thuận cấp thành phố với các địa phương, đối tác quốc tế	ký kết thỏa thuận	1			
	Số lượt tham gia tổ chức quốc tế/diễn đàn đa phương có tôn chỉ, mục đích hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển của thành phố	lượt tham gia	1			
	Tỷ lệ trường hợp được hỗ trợ hiệu quả qua công tác bảo hộ công dân ở nước ngoài	%	100			